

GIỚI THIỆU VỀ CÔNG ƯỚC CHỐNG TRA TẤN VÀ PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ PHÒNG, CHỐNG TRA TẤN

I. GIỚI THIỆU SƠ LƯỢC VỀ CÔNG ƯỚC CHỐNG TRA TẤN

1. Lịch sử ra đời và vị trí, vai trò của Công ước Chống tra tấn

1.1. Lịch sử ra đời

Ngày 9/12/1975, Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua Tuyên ngôn về bảo vệ tất cả mọi người khỏi tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục được (Nghị quyết 3452(XXX)). Tuyên ngôn này được coi là điểm khởi đầu cho các nỗ lực về chống tra tấn của cộng đồng quốc tế. Cùng với Tuyên ngôn ngày, Đại hội đồng Liên hợp quốc cũng thông qua Nghị quyết 3453(XXX) đề nghị Hội đồng Nhân quyền thực hiện các nghiên cứu cũng như các bước cần thiết để đảm bảo thực hiện Tuyên ngôn về chống tra tấn được hiệu quả. Hai năm sau (năm 1977), Đại hội đồng Liên hợp quốc chính thức yêu cầu Hội đồng Nhân quyền xây dựng một bản dự thảo Công ước về chống tra tấn dựa trên các nguyên tắc đã được ghi nhận tại Tuyên ngôn về chống tra tấn.

Ủy ban Nhân quyền đã bắt đầu công việc xây dựng dự thảo Công ước chống tra tấn từ tháng 2-3/1978. Một nhóm chuyên gia đã được thành lập nhằm phục vụ cho hoạt động thảo luận, xây dựng dự thảo Công ước và dự thảo đầu tiên đã được đề xuất bởi Thụy Điển. Trong những năm tiếp theo, một nhóm chuyên gia khác được thành lập để hoàn thiện nội dung dự thảo Công ước. Đến năm 1984, dự thảo Công ước đã hoàn thiện và được chuyển để thảo luận, thông qua tại Đại hội đồng Liên hợp quốc.

Công ước Chống tra tấn có tên đầy đủ là Công ước chống tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người (viết tắt là Công ước CAT) và được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua ngày 10/12/1984 bằng Nghị quyết 39/46. Công ước có hiệu lực từ ngày 26/6/1987 sau khi được 20 quốc gia phê chuẩn gia nhập.

1.2. Vị trí, vai trò của Công ước Chống tra tấn

Công ước Chống tra tấn là một trong 07 Công ước cốt lõi về nhân quyền của Liên hợp quốc. Đến hết tháng 5/2019, Công ước đã có 166 quốc gia thành viên (quốc gia gia nhập gần đây nhất là Samoa – gia nhập vào tháng 3/2019), 06 quốc gia đã ký nhưng chưa thực hiện phê chuẩn Công ước và 25 quốc gia chưa tham gia bất kỳ hoạt động nào liên quan đến Công ước.

Trong khu vực ASEAN, hiện có 06/10 quốc gia là thành viên Công ước Chống tra tấn; 01 quốc gia thực hiện ký nhưng chưa phê chuẩn (Campuchia) và 03 quốc gia chưa tham gia (Singapore, Malaysia và Indonesia).

STT	Tên Công ước	Số quốc gia thành viên	Số quốc gia ký	Số quốc gia không tham gia
1.	Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị (1966)	172	6	19
2.	Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa và xã hội (1966)	169	4	24
3.	Công ước về chống phân biệt chủng tộc (1965)	180	4	13
4.	Công ước về loại trừ phân biệt đối xử với phụ nữ (1979)	189	2	6
5.	Công ước Chống tra tấn (1984)	166	2	5
6.	Công ước về quyền của trẻ em (1989)	196	1	0
7.	Công ước về quyền của lao động di cư (1990)	54	13	131
8.	Công ước về quyền của người khuyết tật (2006)	177	12	9
9.	Công ước chống cưỡng bức mất tích (2006)	59	49	89

2. Một số nội dung chính của Công ước Chống tra tấn

Công ước Chống tra tấn bao gồm 33 điều và được chia thành 03 Phần chính (không kể Lời nói đầu), cụ thể là:

Phần 1: Khái niệm “tra tấn” và các nghĩa vụ của quốc gia thành viên Công ước (Điều 1 đến Điều 16);

Phần 2: Cơ chế giám sát quá trình thực hiện Công ước Chống tra tấn (Điều 17 đến Điều 24);

Phần 3: Hiệu lực, rút khỏi; giải quyết tranh chấp; bảo lưu và sửa đổi, bổ sung Công ước Chống tra tấn (Điều 25 đến Điều 33)

2.1. Khái niệm “tra tấn”

Điều 1 Công ước Chống tra tấn quy định:

“...Thuật ngữ "tra tấn" có nghĩa là bất kỳ hành vi nào cố ý gây đau đớn hoặc đau khổ nghiêm trọng về thể xác hay tinh thần cho một người, vì những mục đích như lấy thông tin hoặc lời thú tội từ người đó hay một người thứ ba, hoặc để trừng phạt người đó vì một hành vi mà người đó hay người thứ ba thực hiện hay bị nghi ngờ đã thực hiện, hoặc để đe dọa hay ép buộc người đó hay người thứ ba, hoặc vì bất kỳ một lý do nào khác dựa trên sự phân biệt đối xử dưới mọi hình thức, khi nỗi đau đớn và đau khổ đó do một công chức hay người

nào khác hành động với tư cách chính thức gây ra, hay với sự xúi giục, đồng tình hay ưng thuận của một công chức....”

Trên cơ sở định nghĩa nói trên, có thể thấy rằng hành vi được coi là “tra tấn” theo Công ước có dấu hiệu nhận biết như sau:

- (1) Hành vi: gây đau đớn, đau khổ nghiêm trọng về thể xác hoặc tinh thần.
- (2) Lỗi: Cố ý

(3) Chủ thể thực hiện hành vi: cán bộ, công chức nhà nước hoặc cá nhân được trao quyền thi hành công vụ; cá nhân thực hiện hành vi trên cơ sở sự cho phép, chấp thuận, đồng tình của cán bộ, công chức nhà nước. Tại Bình luận chung số 20 của Ủy ban Nhân quyền, Ủy ban Nhân quyền cho rằng, hành vi có tính chất tra tấn bị cấm không phụ thuộc vào việc hành vi đó có được thực hiện khi cán bộ nhà nước thi hành công vụ hay không.

- (4) Mục đích:

+ Thu thập thông tin; lời thú tội từ nạn nhân hoặc từ người thứ ba có quan hệ với nạn nhân;

+ Trừng phạt;

+ Đe dọa, cưỡng ép nạn nhân hoặc người thứ ba có quan hệ với nạn nhân phải thực hiện hành vi trái ý muốn của họ;

+ Phân biệt đối xử.

Bên cạnh đó, Điều 1 Công ước Chống tra tấn cũng xác định rõ, những trường hợp áp dụng hình phạt hợp pháp song hình phạt đó gây ra các đau đớn, khổ sở nhất định, không tránh khỏi do gắn liền với bản chất hình phạt sẽ không được coi là tra tấn. Chẳng hạn như, hình phạt tử hình là hình phạt còn tồn tại ở nhiều quốc gia và không bị coi là tra tấn.

Cần lưu ý rằng, mặc dù tại tên gọi đầy đủ của Công ước đề cập tới “tra tấn” và “biện pháp đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người”, Công ước chỉ đưa ra định nghĩa đối với “tra tấn” (Điều 1). Các hành vi “đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người” được phân biệt với hành vi tra tấn dựa vào các đặc điểm sau:

(1) Mối quan hệ giữa nạn nhân và người thực hiện hành vi: Đối với tra tấn, nạn nhân ở vị thế hoàn toàn thấp hơn so với người thực hiện hành vi tra tấn. Trong khi đó, trong các trường hợp đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người, sự yếu thế của nạn nhân có thể không thể hiện rõ.

(2) Mức độ nghiêm trọng của tổn thương: Trong định nghĩa tại Điều 1 Công ước Chống tra tấn, hành vi được coi là tra tấn nếu gây ra các tổn thương “nghiêm trọng”. Những hành vi không ra tổn thương “nghiêm trọng”, khi đặt cùng bối cảnh, sẽ được xếp vào nhóm hành vi đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục. Việc xác định mức độ “nghiêm trọng” của các tổn thương chỉ mang tính định lượng và phải được xem xét, đánh giá trong từng vụ việc cụ thể, dựa trên các yếu tố:

- Thời gian thực hiện hành vi gây ra các tổn thương;
- Các tác động của hành vi đối với thể chất, tinh thần của nạn nhân;
- Điều kiện sức khỏe, độ tuổi, giới tính của từng nạn nhân.

Qua thực tiễn, có thể thấy rằng, thông thường, các hành vi được coi là tra tấn nếu tổn thương gây ra về mặt thể chất, tinh thần cho nạn nhân là không thể phục hồi.

(3) Mục đích của hành vi: Đối với tra tấn, mục đích của người thực hiện hành vi rất rõ ràng và đã được liệt kê tại định nghĩa. Tuy nhiên, đối với các hành vi đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người, mục đích thực hiện hành vi có thể không nhằm các mục đích thu thập thông tin, lời thú tội, trừng phạt...

Như vậy, nói một cách ngắn gọn, so với tra tấn, các hành vi “đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục” bị thiếu một trong các yếu tố nhận biết được nêu tại định nghĩa về tra tấn.

Theo quy định của Điều 2 Công ước Chống tra tấn, hành vi “tra tấn” bị cấm tuyệt đối (không có ngoại lệ, không được miễn trừ trách nhiệm trong mọi trường hợp). Khác với tra tấn, hành vi “đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người” không được quy định theo hướng cấm tuyệt đối mà chỉ được yêu cầu các quốc gia thành viên phải “ngăn chặn” (Điều 16 Công ước Chống tra tấn).

2.2. Nghĩa vụ của các quốc gia thành viên

Công ước Chống tra tấn đặt ra nhiều nghĩa vụ cho các quốc gia thành viên của Công ước. Các nghĩa vụ này có thể được chia thành các nhóm sau đây:

a) Nghĩa vụ nghiêm cấm hành vi tra tấn

Theo Điều 2 Công ước Chống tra tấn, các quốc gia thành viên có nghĩa vụ áp dụng các biện pháp lập pháp, hành pháp, tư pháp và các biện pháp để nghiêm cấm hành vi tra tấn. Trong đó:

(1) Biện pháp lập pháp: ban hành mới, sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật nhằm nghiêm cấm hành vi tra tấn.

Trong khuôn khổ nghĩa vụ này, Điều 4 Công ước Chống tra tấn quy định rõ, các quốc gia thành viên Công ước có nghĩa vụ hình sự hóa hành vi tra tấn. Theo đó, mọi hành vi thỏa mãn các điều kiện được nêu định nghĩa tại Điều 1 Công ước Chống tra tấn và các hành vi chuẩn bị tra tấn, hành vi đồng lõa hoặc tham gia tra tấn đều phải được coi là tội phạm theo pháp luật hình sự của quốc gia. Đi cùng với quy định về tội phạm tra tấn, các quốc gia phải có quy định về hình phạt tương xứng với mức độ nghiêm trọng của tội phạm này.

(2) Biện pháp hành pháp: các biện pháp để tổ chức thi hành các quy định pháp luật về cấm tra tấn.

(3) Biện pháp tư pháp: các hoạt động điều tra, truy tố, xét xử người thực hiện hành vi tra tấn.

Một trong các biện pháp tư pháp mà quốc gia thành viên được yêu cầu thực hiện là thiết lập quyền điều tra, truy tố, xét xử rộng nhất đối với các hành vi tra tấn (Điều 5). Theo đó, quốc gia thành viên

(4) Biện pháp khác: các biện pháp nhằm hỗ trợ, nâng cao hiệu quả của các quy định cấm tra tấn, chẳng hạn như tuyên truyền, phổ biến pháp luật; đào tạo cán bộ....

Ngoài ra, Điều 3 Công ước Chống tra tấn quy định nguyên tắc “không trục xuất, trả về, dẫn độ”. Theo đó, các quốc gia thành viên không được trục xuất, trả về hoặc dẫn độ những cá nhân tới quốc gia mà có căn cứ xác đáng để cho rằng ở quốc gia đó những cá nhân này có thể bị tra tấn. Quy định này cũng đồng thời tạo ra nghĩa vụ cho quốc gia thành viên phải hoàn thiện pháp luật quốc gia để đảm bảo trình tự, thủ tục xem xét, thực hiện trục xuất, trả về, dẫn độ có tính đến các nguy cơ tra tấn ở nước đến.

b) Nghĩa vụ trừng phạt hành vi tra tấn

Theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 6 và Điều 8 Công ước, các quốc gia thành viên Công ước khi phát hiện hành vi tra tấn phải thực hiện điều tra, truy tố, xét xử; trong trường hợp không thể thực hiện điều tra, truy tố, xét xử, quốc gia phải thực hiện dẫn độ người bị nghi ngờ thực hiện hành vi tra tấn tới quốc gia có khả năng thực hiện việc truy tố, xét xử.

Bên cạnh đó, các quốc gia thành viên Công ước cũng có nghĩa vụ thực hiện tương trợ tư pháp về hình sự để hỗ trợ việc điều tra, truy tố hoặc dẫn độ (Điều 9).

c) Nghĩa vụ ngăn ngừa hành vi tra tấn

Để có thể ngăn ngừa các hành vi tra tấn, Công ước Chống tra tấn quy định các quốc gia thành viên phải thực hiện các biện pháp giáo dục và tuyên truyền về cấm tra tấn.

2.3. Cơ chế giám sát việc thực hiện Công ước Chống tra tấn

Để giám sát việc thực hiện Công ước Chống tra tấn của các quốc gia thành viên, Công ước thiết lập ra Ủy ban Chống tra tấn và cơ chế báo cáo tình hình thực thi Công ước.

a) Ủy ban Chống tra tấn

Ủy ban Chống tra tấn được thành lập theo Điều 17 Công ước Chống tra tấn. Ủy ban gồm 10 chuyên gia độc lập, có đạo đức và năng lực chuyên môn cao, được công nhận trong lĩnh vực quyền con người; được bầu bởi các quốc gia thành viên Công ước Chống tra tấn. Các thành viên của Ủy ban làm việc theo nhiệm kỳ 4 năm và có thể được bầu lại. Sau mỗi 2 năm, 50% số thành viên của Ủy ban sẽ được bầu lại.

Ủy ban Chống tra tấn có 04 chức năng chính sau đây:

(1) Xem xét các báo cáo về tình hình thực hiện Công ước Chống tra tấn của các quốc gia thành viên;

(2) Nghiên cứu, xây dựng các Bình luận chung giải thích về các quy định của Công ước Chống tra tấn; và

(3) Xem xét các thông tin của một quốc gia báo cáo về tình hình không thực hiện Công ước của một quốc gia khác; hoặc khiếu kiện của cá nhân về tra tấn (chức năng này chỉ phát sinh khi quốc gia thành viên Công ước chấp nhận thẩm quyền Ủy ban theo Điều 21 và Điều 22 Công ước hoặc thông qua việc gia nhập Nghị định thư tùy chọn của Công ước Chống tra tấn).

(4) Điều tra tình trạng tra tấn diễn ra có hệ thống, trên diện rộng tại một quốc gia thành viên.

b) Cơ chế báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện Công ước

Theo Điều 19 Công ước Chống tra tấn, các quốc gia phải nộp Báo cáo định kỳ về tình hình triển khai thực hiện Công ước cho Ủy ban Chống tra tấn. Báo cáo lần đầu sẽ được nộp sau 1 năm kể từ ngày Công ước có hiệu lực đối với quốc gia thành viên và các báo cáo sau đó sẽ được nộp định kỳ sau mỗi 04 năm.

Sau khi nhận được báo cáo của quốc gia thành viên, Ủy ban Chống tra tấn phải thực hiện một phiên đối thoại trực tiếp với quốc gia đã nộp báo cáo để trao đổi về nội dung của báo cáo. Trên cơ sở kết quả xem xét báo cáo và phiên đối thoại trực tiếp với quốc gia thành viên, Ủy ban Chống tra tấn sẽ đưa ra các khuyến nghị để quốc gia thành viên nghiên cứu thực hiện. Kết quả thực hiện các khuyến nghị này sẽ được quốc gia báo cáo lại Ủy ban theo thời hạn mà Ủy ban ấn định hoặc được lồng ghép vào báo cáo định kỳ tiếp theo.

2.4. Hiệu lực, rút khỏi; giải quyết tranh chấp và sửa đổi, bổ sung Công ước

a) Hiệu lực và rút khỏi Công ước

Theo Điều 27 Công ước, Công ước sẽ có hiệu lực sau 30 ngày kể từ khi có đủ 20 quốc gia thành viên gia nhập. Đối với các quốc gia gia nhập sau thời điểm Công ước có hiệu lực, Công ước có hiệu lực đối với quốc gia đó sau 30 ngày kể từ khi quốc gia gửi văn kiện phê chuẩn Công ước tới Liên hợp quốc.

Các quốc gia có thể rút khỏi Công ước này bất kỳ lúc nào bằng hình thức gửi văn bản đến Tổng thư ký Liên hợp quốc. Hiệu lực của Công ước sẽ chấm dứt với quốc gia gửi văn kiện sau 01 năm kể từ ngày Tổng thư ký nhận được văn kiện thông báo.

b) Giải quyết tranh chấp

Theo Điều 30 Công ước, các tranh chấp giữa các quốc gia thành viên trong việc giải thích hoặc áp dụng Công ước sẽ được giải quyết thông qua thương lượng. Trong trường hợp không thể giải quyết bằng thương lượng, một trong các bên tranh chấp có thể yêu cầu giải quyết bằng trọng tài. Nếu các bên tranh chấp không thể thống nhất về cách tổ chức trọng tài thì tranh chấp có thể được chuyển đến Tòa án Công lý quốc tế để giải quyết. Tuy nhiên, việc giải quyết tranh chấp bằng Tòa án Công lý quốc tế không mang tính bắt buộc, các quốc gia có thể lựa chọn không bị ràng buộc bởi cách thức giải quyết này theo quy định tại khoản 2 Điều 30 Công ước.

c) Bảo lưu

Theo Điều 28 và khoản 2 Điều 30 Công ước, các quốc gia được phép bảo lưu đối với Điều 20 và khoản 1 Điều 30 Công ước Chống tra tấn. Trong đó, Điều 20 quy định về việc công nhận thẩm quyền của Ủy ban Chống tra tấn trong việc xem xét, điều tra tình trạng tra tấn diễn ra có hệ thống, trên diện rộng ở lãnh thổ quốc gia thành viên; Điều 30 quy định về việc lựa chọn Tòa án Công lý quốc tế là cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia thành viên trong việc thực hiện Công ước Chống tra tấn.

d) Sửa đổi, bổ sung Công ước

Nội dung của Công ước có thể được sửa đổi, bổ sung trên cơ sở ý kiến của các quốc gia thành viên Công ước theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 29 Công ước. Cụ thể là, bất kỳ quốc gia thành viên nào của Công ước cũng có quyền đề nghị sửa đổi, bổ sung quy định của Công ước. Đề nghị sửa đổi, bổ sung Công ước của quốc gia thành viên phải được gửi tới Tổng thư ký Liên hợp quốc và được thông báo cho các quốc gia khác để biểu quyết việc có nên tổ chức một cuộc họp xem xét về đề nghị đó hay không. Trong vòng 4 tháng kể từ ngày có thông báo, nếu có ít nhất 1/3 số quốc gia thành viên tán thành việc tổ chức họp thì Tổng thư ký Liên hợp quốc phải triệu tập cuộc họp. Việc sửa đổi, bổ sung sẽ được thông qua nếu đa số các quốc gia tham dự họp nhất trí. Nội dung sửa đổi, bổ sung sẽ được gửi tới tất cả các quốc gia thành viên để lấy ý kiến và sẽ có hiệu lực nếu có 2/3 số quốc gia thành viên chấp thuận. Nội dung sửa đổi chỉ có hiệu lực với những quốc gia chấp nhận.

II. PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ PHÒNG, CHỐNG TRA TẤN

1. Quá trình tham gia và tổ chức thực hiện Công ước Chống tra tấn tại Việt Nam

1.1. Quá trình tham gia Công ước

Ngày 07/11/2013, nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký tham gia Công ước của Liên hợp quốc về chống tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người. Ngày 28/11/2014, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã phê chuẩn Công ước về chống tra tấn.

Ngày 05/02/2015, Việt Nam chính thức nộp văn kiện phê chuẩn Công ước Chống tra tấn tới Tổng thư ký Liên hợp quốc. Trong văn kiện này, Việt Nam tuyên bố bảo lưu 02 quy định của Công ước Chống tra tấn, gồm có Điều 20 (thẩm quyền của Ủy ban Chống tra tấn trong việc điều tra tình trạng tra tấn có hệ thống, trên diện rộng của quốc gia thành viên) và khoản 1 Điều 30 (về cách thức giải quyết tranh chấp thông qua Tòa án Công lý quốc tế).

Việc tham gia Công ước chống tra tấn là bước đi cụ thể trong quá trình chủ động và tích cực hội nhập quốc tế của Việt Nam, khẳng định Việt Nam là thành viên tích cực và có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế, nâng cao đáng kể uy tín quốc tế của Việt Nam trên lĩnh vực nhân quyền và tạo ra những động lực, cơ sở mới để thúc đẩy hoạt động phòng, chống tra tấn ở nước ta hiện nay.

Thực hiện nghĩa vụ báo cáo định kỳ của quốc gia thành viên được quy định tại Điều 19 Công ước, ngày 20/7/2017, Việt Nam đã gửi Báo cáo quốc gia về thực thi Công ước Chống tra tấn lần thứ nhất tới Ủy ban Chống tra tấn. Ngày 10-11/11/2018, Đoàn Công tác liên ngành của Việt Nam do Thứ trưởng Bộ Công an làm trưởng đoàn, đã tham dự Phiên đối thoại với Ủy ban Chống tra tấn về Báo cáo quốc gia lần thứ nhất của Việt Nam. Kết thúc Phiên đối thoại, Ủy ban Chống tra tấn đã gửi các khuyến nghị của mình tới Việt Nam (công bố ngày 28/12/2018).

1.2 Tổ chức thực hiện Công ước tại Việt Nam

Nhằm đảm bảo việc tổ chức thực hiện Công ước Chống tra tấn được hiệu quả, 17/3/2015, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện Công ước Chống tra tấn tại Việt Nam (Quyết định số 364/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ). Tại Kế hoạch nói trên, Việt Nam đã xác định rõ các nhiệm vụ trọng tâm cần thực hiện để triển khai thực hiện Công ước; phân công nhiệm vụ chủ trì, phối hợp cũng như thời gian triển khai thực hiện. Các nhiệm vụ chủ yếu được quy định tại Kế hoạch gồm có:

(1) Tuyên truyền, phổ biến pháp luật phòng, chống tra tấn và nội dung Công ước chống tra tấn

(2) Nội luật hóa và nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật đáp ứng yêu cầu của Công ước chống tra tấn, trong đó có:

- Nghiên cứu, đề xuất hoàn thiện quy định về các tội danh liên quan đến các hành vi tra tấn trong Bộ luật hình sự (sửa đổi) phù hợp với nội dung định nghĩa tra tấn của Công ước;

- Nghiên cứu hoàn thiện các quy định có liên quan trong Bộ luật tố tụng hình sự để đảm bảo tốt hơn quyền con người, đặc biệt là quyền của người bị bắt, bị tạm giữ, tạm giam;

- Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Thi hành án hình sự; đẩy nhanh tiến độ xây dựng các dự án Luật Tạm giữ, tạm giam, Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Nghiên cứu, đề xuất hoàn thiện các quy định có liên quan của Bộ luật dân sự, Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước, Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo để đảm bảo tốt hơn quyền con người và phù hợp hơn với yêu cầu của Công ước chống tra tấn;

- Xây dựng, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật quy định về đạo đức nghề nghiệp cán bộ, công chức, bảo đảm tôn trọng quyền con người khi thi hành công vụ;

- Nghiên cứu, rà soát pháp luật về bạo lực tại nơi làm việc, bạo lực giới, bạo lực gia đình, bạo lực với trẻ em và các đối tượng yếu thế, để có những điều chỉnh đồng bộ bảo vệ các nhóm đối tượng trên và phù hợp với Điều 16 của Công ước chống tra tấn.

(3) Thành lập Tổ công tác liên ngành về thực hiện Công ước chống tra tấn nhằm xây dựng Báo cáo quốc gia về thực thi Công ước Chống tra tấn và tham dự Phiên đối thoại với Ủy ban Chống tra tấn.

(4) Hợp tác quốc tế trong phòng, chống tra tấn, trong đó có nghiên cứu thiết lập mối quan hệ hợp tác với các quốc gia thành viên Công ước để trao đổi thông tin, học tập kinh nghiệm về tổ chức, biện pháp, phương tiện và sử dụng trang thiết bị có hiệu quả về phòng, chống tra tấn;

(5) Các nội dung cần thiết khác để triển khai thực hiện Công ước, trong đó có: Rà soát các quy định pháp luật liên quan và đánh giá điều kiện về cơ sở vật chất của các cơ sở giam giữ, cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng, cơ sở cai nghiện...; đề xuất phương hướng, lộ trình khắc phục; Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý các hành vi vi phạm về thực hiện Công ước.

Đến nay, hầu hết các nhiệm vụ được đề ra tại Kế hoạch (trừ các nhiệm vụ mang tính dài hạn như phổ biến, giáo dục pháp luật, rà soát pháp luật, hợp tác quốc tế, đánh giá và nâng cao điều kiện cơ sở vật chất nơi giam giữ, cơ sở giáo dục bắt buộc...) đã được hoàn thành.

2. Một số quy định của pháp luật Việt Nam về phòng, chống tra tấn

2.1. Khái niệm tra tấn và các quy định về cấm tra tấn

Thuật ngữ “tra tấn” và quy định về cấm tra tấn được quy định trong Hiến pháp năm 2013 (Điều 20), Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 (Điều 10), Luật thi hành tạm giữ, tạm giam 2015 (các điều 4, 8), Luật tổ chức cơ quan điều tra hình sự 2015 (Điều 14).

Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 không quy định tội danh riêng và không đưa ra khái niệm “tra tấn”. Tuy nhiên, mọi hành vi có tính chất tra tấn được xác định là hành vi phạm tội, được quy định trong tội dùng nhục hình (Điều 373), tội bức cung (Điều 374), tội mua chuộc hoặc cưỡng ép người khác khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật (Điều 384). Hành vi có tính chất tra tấn còn có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo các tội như: tội giết người (Điều 123); tội làm chết người trong khi thi hành công vụ (Điều 127); tội bức tử (Điều 130); tội đe dọa giết người (Điều 133); tội gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong khi thi hành công vụ (Điều 137); tội hành hạ người khác (Điều 140); tội làm nhục người khác (Điều 155); tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật (Điều 157); tội làm nhục, hành hung đồng đội (Điều 398); tội ngược đãi tù binh, hàng binh (Điều 420).

So với các quy định trước đây của Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009), Bộ luật hình sự hiện hành đã mở rộng chủ thể, hành vi và tăng mức hình phạt đối với các hành vi có liên quan đến tra tấn phù hợp hơn với khái niệm về tra tấn được quy định trong Công ước và điều kiện thực tế của Việt Nam, đặc biệt là tại các điều: Điều 373 (tội dùng nhục hình), Điều 374 (tội bức cung) và Điều 384 (tội mua chuộc hoặc cưỡng ép người khác trong việc khai báo, cung cấp tài liệu).

	BLHS 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009)	BLHS 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017)
Tội bức cung	<p>Điều 299</p> <p>1. Người nào tiến hành điều tra, truy tố, xét xử mà bằng các thủ đoạn trái pháp luật buộc người bị thẩm vấn phải khai sai sự thật gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.</p> <p>2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.</p> <p>3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm.</p> <p>4. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.</p>	<p>Điều 374</p> <p>1. Người nào trong hoạt động tố tụng mà sử dụng thủ đoạn trái pháp luật ép buộc người bị lấy lời khai, người bị hỏi cung phải khai ra thông tin liên quan đến vụ án, vụ việc, thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.</p> <p>2. Phạm tội thuộc một trong những trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:</p> <p>a) Phạm tội 02 lần trở lên;</p> <p>b) Đối với 02 người trở lên;</p> <p>c) Đối với người dưới 18 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu, người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng;</p> <p>d) Dùng nhục hình hoặc đối xử tàn bạo, hạ nhục nhân phẩm người bị lấy lời khai, người bị hỏi cung;</p> <p>đ) Dùng thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt;</p> <p>e) Dẫn đến làm sai lệch kết quả khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử;</p> <p>g) Ép buộc người bị lấy lời khai, người bị hỏi cung phải khai sai sự thật.</p> <p>3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 12 năm:</p> <p>a) Làm người bị bức cung tự sát;</p> <p>b) Dẫn đến bỏ lọt tội phạm ít nghiêm trọng hoặc tội phạm nghiêm trọng; người thực hiện tội phạm ít nghiêm trọng hoặc tội phạm nghiêm trọng.</p> <p>4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:</p>

		<p>a) Làm người bị bức cung chết; b) Dẫn đến làm oan người vô tội; c) Dẫn đến bỏ lọt tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng; người thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng³⁸⁶.</p> <p>5. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề từ 01 năm đến 05 năm.</p>
	<p>Về khung hình phạt</p> <p>Điều 299 với 4 khoản (Khoản 1 quy định tình tiết định tội; Khoản 2,3 quy định tình tiết định khung tăng nặng; Khoản 4 quy định hình phạt bổ sung)</p>	<p>- Điều 374 với 5 khoản (Khoản 1 quy định tình tiết định tội; Khoản 2, 3, 4 quy định tình tiết định khung tăng nặng; Khoản 5 quy định hình phạt bổ sung).</p> <p>- Khoản 3 Điều 374 BLHS năm 2015 nặng hơn (phạt tù từ 07 năm đến 12 năm) so với Khoản 3 Điều 299 BLHS năm 1999 (phạt tù từ 05 năm đến 10 năm);</p> <p>- Bổ sung mới khung hình phạt tại Khoản 4 Điều 374 với mức phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân</p>
	<p>Về cấu thành cơ bản</p> <p>- Sử dụng thuật ngữ “tiến hành điều tra, truy tố, xét xử”; “<i>người bị thẩm vấn</i>”</p> <p>- Chỉ khi thực hiện hành vi ép buộc người bị thẩm vấn phải <i>khai sai sự thật</i> gây hậu quả nghiêm trọng mới</p>	<p>Sử dụng thuật ngữ “trong hoạt động tố tụng” - khắc phục thiếu sót trong thực tiễn, phù hợp với quy định của Bộ luật TTHS 2015 trong những trường hợp người có thẩm quyền tiến hành các hoạt động tố tụng nhưng không phải là người tiến hành điều tra, truy tố, xét xử;</p> <p>- Thay thế cụm từ “người bị lấy lời khai, người bị hỏi cung” bằng cụm từ “người bị thẩm vấn”;</p> <p>- Chỉ cần thực hiện hành vi ép buộc người bị lấy lời khai, người bị hỏi cung phải <i>khai ra thông tin liên quan đến vụ án, vụ việc</i> thì đã cấu thành tội bức cung mà không bắt buộc thông tin đó là sai sự thật.</p>

	cầu thành tội phạm bức cung.	
	<p>Các tình tiết định khung</p> <p>Quy định theo hướng định tính “gây hậu quả rất nghiêm trọng”, “gây hậu quả đặc biệt”.</p>	<p>- Quy định theo hướng định lượng các tình tiết định khung. Chẳng hạn như gây hậu quả nghiêm trọng là a) Phạm tội 02 lần trở lên; b) Đối với 02 người trở lên; c) Đối với người dưới 18 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu, người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng; d) Dùng nhục hình hoặc đối xử tàn bạo, hạ nhục nhân phẩm người bị lấy lời khai, người bị hỏi cung; đ) Dùng thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt; e) Dẫn đến làm sai lệch kết quả khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử; g) Ép buộc người bị lấy lời khai, người bị hỏi cung phải khai sai sự thật</p>
Tội nhục hình	<p>Điều 289</p> <p>1. Người nào dùng nhục hình trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.</p> <p>2. Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.</p> <p>3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm.</p> <p>4. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.</p>	<p>Điều 373</p> <p>1. Người nào trong hoạt động tố tụng, thi hành án hoặc thi hành các biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc mà dùng nhục hình hoặc đối xử tàn bạo, hạ nhục nhân phẩm của người khác dưới bất kỳ hình thức nào, thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.</p> <p>2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:</p> <p>a) Phạm tội 02 lần trở lên;</p> <p>b) Đối với 02 người trở lên;</p> <p>c) Dùng thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt;</p> <p>d) Đối với người dưới 18 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu, người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng;</p> <p>đ) Gây thương tích hoặc gây tổn hại về sức khỏe cho người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 11% đến 60%.</p>

		<p>3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 12 năm:</p> <p>a) Gây thương tích hoặc gây tổn hại về sức khỏe cho người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;</p> <p>b) Làm người bị nhục hình tự sát.</p> <p>4. Phạm tội làm người bị nhục hình chết, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân.</p> <p>5. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm.</p>
	<p>Về khung hình phạt</p> <p>Điều 298 với 4 khoản (Khoản 1 quy định tình tiết định tội; Khoản 2,3 quy định tình tiết định khung tăng nặng; Khoản 4 quy định hình phạt bổ sung)</p>	<p>Bổ sung mới khung hình phạt tại Khoản 4 Điều 373 với mức phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân trong trường hợp hành vi phạm tội làm người bị nhục hình chết</p>
	<p>Về cấu thành cơ bản</p> <p>- Chủ thể của tội dùng nhục hình là người trong hoạt động tố tụng, thi hành án</p>	<p>- Mở rộng đối tượng dùng nhục hình có thể là <i>người thi hành các biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;</i></p> <p>- <i>Bổ sung thêm hành vi “đối xử tàn bạo, hạ nhục nhân phẩm của người khác dưới bất kỳ hình thức nào” là dấu hiệu định tội trong cấu thành cơ bản của Tội dùng nhục hình</i></p>
	<p>Các tình tiết định khung</p> <p>Các tình tiết định khung mang tính định tính như “gây hậu quả nghiêm trọng”, “gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng”</p>	<p>Quy định các tình tiết định khung theo hướng định lượng, chẳng hạn như tình tiết “gây hậu quả nghiêm trọng” được cụ thể bằng: Phạm tội 02 lần trở lên; b) Đối với 02 người trở lên; c) Dùng thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt; d) Đối với người dưới 18 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu, người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng; đ) Gây thương tích hoặc gây thiệt hại về sức khỏe cho người khác</p>

		mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 11% đến 60%
--	--	---

2.2. Các biện pháp phòng, chống tra tấn

a) Các biện pháp lập pháp

Để phòng ngừa hành vi tra tấn, Việt Nam thực hiện các biện pháp lập pháp như sau:

(i) Quy định quyền không bị tra tấn trong Hiến pháp (Điều 20 Hiến pháp năm 2013);

(ii) Thực hiện cụ thể hóa quy định về cấm tra tấn tại Điều 20 Hiến pháp năm 2013 và nội luật hóa nội dung của Công ước chống tra tấn vào hệ thống pháp luật hình sự, tố tụng hình sự, thi hành án hình sự, tổ chức điều tra hình sự, hành chính... và các văn bản pháp luật về bảo vệ quyền con người;

(iii) Tiếp tục nghiên cứu, tham gia các điều ước khác về quyền con người

(iv) Quy định nhiều biện pháp mới nhằm phòng ngừa hành vi phạm tội của nhân viên công vụ, trong đó có hành vi tra tấn.

Quá trình hoàn thiện các quy định của pháp luật hình sự, tố tụng hình sự, thi hành án hình sự, tổ chức điều tra hình sự, hành chính... Việt Nam đã bổ sung nhiều quy định mới để phòng ngừa hành vi vi phạm pháp luật của nhân viên công vụ như: Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 quy định về ghi âm, ghi hình có âm thanh trong hỏi cung bị can (Điều 183) và có thể ghi âm, ghi hình có âm thanh khi tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố (Điều 146), lấy lời khai (các điều 187, 188, 442), đối chất (Điều 189), xét xử (Điều 258); quy định về quyền trình bày lời khai, trình bày ý kiến, không buộc người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, người đại diện theo pháp luật của pháp nhân phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội (các điều 58, 59, 60, 61, 435); quy định người bào chữa có quyền tham gia từ thời điểm người bị bắt, có mặt trong các hoạt động đối chất, nhận dạng, nhận biết giọng nói, đề nghị tiến hành các hoạt động tố tụng theo luật định (các Điều 73, 80).

Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012 quy định cụ thể về 35 chức danh có thẩm quyền quyết định tạm giữ người theo thủ tục hành chính và nơi tạm giữ người theo thủ tục hành chính. Việc quy định rõ ràng, cụ thể về các chủ thể có thẩm quyền giúp tránh lạm quyền trong việc tạm giữ người.

b) Các biện pháp hành chính

Triển khai thi hành Công ước được thực hiện đồng thời với việc thực hiện chiến lược cải cách tư pháp và đẩy mạnh cải cách hành chính ở Việt Nam. Vì vậy, Việt Nam đã triển khai nhiều biện pháp đơn giản hóa thủ tục hành chính nhằm loại bỏ các điều kiện để cán bộ có thể lạm dụng công vụ gây bất lợi cho người dân, ví dụ như thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia công khai

các thủ tục hành chính, thiết lập hệ thống phản ánh kiến nghị qua đường dây nóng, ứng dụng công nghệ thông tin, giao dịch trực tuyến tránh tình trạng người dân tiếp xúc trực tiếp với cán bộ...

Các bộ, ban, ngành đều ban hành quy định về quy tắc đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm của cán bộ, công chức, những điều cán bộ, công chức không được làm để nâng cao tinh thần trách nhiệm, xây dựng các chuẩn mực đạo đức của những người đại diện cho công quyền.

c) Các biện pháp tư pháp hoặc những biện pháp khác

Căn cứ vào đối tượng bị áp dụng và ý nghĩa thay thế hình phạt, các biện pháp tư pháp được chia thành hai nhóm:

(i) Các biện pháp chung áp dụng đối với mọi người phạm tội và chỉ nhằm hỗ trợ hình phạt được quy định tại các điều 47, 48, 48 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), gồm: Tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm; trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi; và bắt buộc chữa bệnh.

(ii) Các biện pháp tư pháp thay thế hình phạt chỉ áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội, được quy định tại Điều 96 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), gồm: giáo dục tại xã, phường, thị trấn; đưa vào trường giáo dưỡng.

Để kịp thời ngăn chặn tội phạm hoặc khi có căn cứ chứng tỏ người bị buộc tội sẽ gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc sẽ tiếp tục phạm tội hoặc để bảo đảm thi hành án, cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong phạm vi thẩm quyền của mình có thể áp dụng các biện pháp bắt, tạm giữ, tạm giam, cấm đi khỏi nơi cư trú, bảo lãnh, đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm; giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt, tạm giữ, tạm giam, bảo lãnh, đặt tiền để bảo đảm, cấm đi khỏi nơi cư trú, tạm hoãn xuất cảnh... Bên cạnh đó, Chương XXXVI Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 cũng quy định các biện pháp ngăn chặn để bảo đảm xem xét yêu cầu dẫn độ hoặc thi hành quyết định dẫn độ (Điều 502).

Để đảm bảo ngăn ngừa hành vi tra tấn, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 quy định trách nhiệm của cơ quan điều tra nhận người bị bắt giữ thông báo ngay cho gia đình người đã bị bắt, chính quyền xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó cư trú hoặc làm việc biết. Nếu thông báo cản trở việc điều tra thì sau khi cản trở đó không còn nữa, người ra lệnh bắt, Cơ quan điều tra nhận người bị bắt phải thông báo ngay.

Thời hạn tạm giữ không quá 03 ngày, trong trường hợp cần thiết có thể được gia hạn nhưng không quá 03 ngày và trong trường hợp đặc biệt, có thể gia hạn tạm giữ lần thứ hai nhưng không quá 03 ngày. Mọi trường hợp gia hạn tạm giữ đều phải được Viện kiểm sát phê chuẩn. Trong khi tạm giữ, nếu không đủ căn cứ khởi tố bị can thì phải trả tự do ngay cho người bị tạm giữ. Thời gian tạm giữ được trừ vào thời hạn tạm giam. Một ngày tạm giữ được tính bằng một ngày tạm giam (Điều 118 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015).

Thời hạn tạm giam bị can để điều tra không quá 02 tháng đối với tội phạm

ít nghiêm trọng, không quá 03 tháng đối với tội phạm nghiêm trọng, không quá 04 tháng đối với tội phạm rất nghiêm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Việc gia hạn tạm giam được thực hiện theo quy định của pháp luật (Điều 173 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015). Điểm tiến bộ của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 so với Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 là số lần gia hạn tạm giam giảm từ 2 lần xuống còn 1 lần đối với tội phạm nghiêm trọng và rất nghiêm trọng, giảm từ 3 lần xuống còn 2 lần đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, làm giảm tổng số thời gian mà bị can có thể bị tạm giam. Đây là một bước tiến trong bảo đảm quyền con người của bị can của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam.

Luật thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015 đã quy định cụ thể về chế độ tạm giữ, tạm giam; chế độ ăn, mặc, ở cũng như các quyền cơ bản của người bị tạm giữ, tạm giam, trong đó có:

- Khi tiếp nhận người bị tạm giữ, tạm giam thì trưởng nhà tạm giữ, giám thị trại tạm giam phải xem xét quyết định tạm giữ, lệnh tạm giam, lệnh truy nã và các tài liệu, thủ tục cần thiết khác để bảo đảm giam giữ đúng người, đúng pháp luật; lập biên bản giao nhận hồ sơ và giao nhận người bị tạm giữ, tạm giam, đồng thời xác định tình trạng sức khỏe của họ; lập danh chỉ bản, chụp ảnh và vào sổ theo dõi danh sách người bị tạm giữ, tạm giam; phổ biến nội quy nhà tạm giữ, trại tạm giam cho người bị tạm giữ, tạm giam, kiểm tra thân thể và đồ vật mang theo của họ trước khi đưa họ vào buồng giam, giữ. Việc kiểm tra thân thể người bị tạm giữ, tạm giam là nam giới do cán bộ nam thực hiện, là nữ giới do cán bộ nữ thực hiện và được tiến hành ở phòng kín (Điều 16).

- Việc giam, giữ bố trí theo khu vực và phân loại như sau: phụ nữ; người chưa thành niên; người nước ngoài; người có bệnh truyền nhiễm nguy hiểm... Người nước ngoài bị tạm giữ, tạm giam có thể được giam, giữ ở buồng riêng trong nhà tạm giữ, trại tạm giam (Điều 15).

- Chế độ ăn, ở, chăm sóc y tế, sinh hoạt, thăm gặp... của người bị tạm giữ, tạm giam cũng được quy định cụ thể.

Bên cạnh đó, Luật thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015 có một số quy định về tạm giữ, tạm giam tiến bộ hơn trước đây như:

- Người bị tạm giữ, người bị tạm giam được bố trí theo khu và phân loại như sau: (i) Người bị tạm giữ; người bị tạm giam; người dưới 18 tuổi; phụ nữ; người nước ngoài; người thực hiện hành vi phạm tội có tính chất côn đồ; giết người; cướp tài sản thuộc loại tội phạm đặc biệt nghiêm trọng; tái phạm nguy hiểm; người phạm tội xâm phạm an ninh quốc gia; người đang chờ chấp hành án phạt tù; người thường xuyên vi phạm nội quy của cơ sở giam giữ; (ii) Người mắc bệnh truyền nhiễm nhóm A; người bị kết án tử hình; người có dấu hiệu mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình nhưng chưa được giám định, đang chờ kết quả giám định hoặc đang chờ đưa đi cơ sở bắt buộc chữa bệnh.

- Người bị tạm giữ, người bị tạm giam là người đồng tính, người chuyển giới; phụ nữ có thai hoặc có con dưới 36 tháng tuổi ở cùng; người mắc bệnh truyền nhiễm nhóm A; người bị kết án tử hình; người có dấu hiệu mắc bệnh tâm thần hoặc

một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình nhưng chưa được giám định, đang chờ kết quả giám định hoặc đang chờ đưa đi cơ sở bắt buộc chữa bệnh có thể được bố trí giam giữ ở buồng riêng.

- Luật đã dành một chương (Chương V) quy định về chế độ của người bị tạm giữ, người bị tạm giam là người dưới 18 tuổi, phụ nữ có thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi.

d) Các biện pháp khác

Việt Nam đã xây dựng kế hoạch và thực hiện việc tuyên truyền, phổ biến nội dung của Công ước và các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan trên quy mô toàn quốc (Đề án tuyên truyền, phổ biến trong cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân về nội dung của Công ước chống tra tấn và pháp luật Việt Nam về phòng, chống tra tấn).¹ Các ngành, các cấp khác nhau từ Trung ương đến địa phương đều xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Công ước.

Bên cạnh đó, Việt Nam xây dựng và triển khai Đề án đưa nội dung quyền con người vào chương trình giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân.² Theo đó, các nội dung về quyền con người, trong đó có các nội dung về quyền không bị tra tấn, sẽ được đưa vào chương trình giảng dạy của tất cả các cơ sở giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc gia, kể cả các cơ sở đào tạo của ngành công an, quốc phòng, kiểm sát, toà án.

2.3. Các biện pháp phục hồi quyền cho nạn nhân của hành vi tra tấn

Nạn nhân của hành vi tra tấn có được đảm bảo các quyền: quyền khiếu nại, tố cáo, khởi kiện; quyền được bồi thường thiệt hại; quyền được nhận sự hỗ trợ khác (về y tế, nơi ở tạm...).

a) Quyền khiếu nại, tố cáo, khởi kiện

Nạn nhân của hành vi tra tấn có thể thực hiện quyền khiếu nại theo Luật khiếu nại năm 2011; Chương IX Luật thi hành tạm giữ, tạm giam; Chương XXXIII Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Chương XIII Luật thi hành án hình sự.

Luật tố cáo năm 2011 quy định về tố cáo và giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ và của cơ quan, tổ chức, cá nhân về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực; bảo vệ người tố cáo và quản lý công tác giải quyết tố cáo (các điều 1, 4, 5, 8). Cụ thể là, theo quy định tại Điều 18 Luật tố cáo năm 2011, việc giải quyết tố cáo được thực hiện theo trình tự sau đây: (i) Tiếp nhận, xử lý thông tin tố cáo; (ii) Xác minh nội dung tố cáo; (iii) Kết luận nội dung tố cáo; (iv) Xử lý tố cáo của người giải quyết tố cáo; (v) Công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo. Trình tự, thủ tục, thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết tin báo, tố giác tội phạm được quy định tại Thông tư liên tịch số 06/2013/TTLT-BCA-BQP-BTC-BNN&PTNT-VKSNDTC.

b) Quyền được bồi thường thiệt hại

¹ Được phê duyệt theo Quyết định số 65/QĐ-TTg ngày 12/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

² Được phê duyệt theo Quyết định số 1309/QĐ-TTg ngày 05/9/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

Về quyền được bồi thường, Hiến pháp năm 2013 quy định: “Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải tiếp nhận, giải quyết khiếu nại, tố cáo. Người bị thiệt hại có quyền được bồi thường về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự theo quy định của pháp luật” (khoản 2 Điều 30). Người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án trái pháp luật có quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự. Người vi phạm pháp luật trong việc bắt, giam, giữ, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án gây thiệt hại cho người khác phải bị xử lý theo pháp luật (khoản 5 Điều 31).

Bên cạnh đó, tùy thuộc vào tính chất của thiệt hại và trường hợp cụ thể, nạn nhân của hành vi tra tấn còn có thể thực hiện quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 (Điều 584, Điều 361), Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 (Điều 31); Luật trách nhiệm bồi thường Nhà nước (Điều 4); Luật tổ chức tòa án nhân dân năm 2014 (Điều 76, khoản 8 Điều 89); Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014 (Điều 59); Luật công an nhân dân (Điều 42); Luật thi hành án hình sự (Điều 154)....

c) Quyền được nhận sự hỗ trợ khác

Ngoài ra, Việt Nam có nhiều chương trình tái hòa nhập cho nạn nhân của các hành vi phạm tội, gồm cả nạn nhân tra tấn, nạn nhân của mua bán người (Quyết định số 17/2007/QĐ-TTg ngày 29/01/2007 về ban hành quy chế tiếp nhận và hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng cho phụ nữ, trẻ em bị buôn bán từ nước ngoài trở về) thông qua hàng trăm chương trình tái hòa nhập của cả trung ương và địa phương như các mô hình Trung tâm tiếp nhận nạn nhân (Ngôi nhà nhân ái tại Lào Cai, Nhà tình thương tại An Giang), Nhóm tự lực (Thanh Hóa, Tây Ninh, Thừa Thiên Huế)....